

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng

Ngày 15/01/2024	5,920 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.3%	7.8%	-8.2%

DT thuần
Q4/23

168
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 50.0 | 42.6%
YoY: ▼ 73.0 | -30.2%

LN thuần
Q4/23

2.41
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.47 | 327%
YoY: ▼ 3.95 | -62.1%

LN sau thuế
Q4/23

9.41
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.5 | 988%
YoY: ▲ 4.27 | 83.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-5.1%

YoY: +/- ▼ 7.7%

ROE
2023

-13.2%

YoY: +/- ▼ 17.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,200 - 7,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	133
Số lượng CPLH (CP)	22,516,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,340
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.50
EPS	-1,846
P/E	-3.1

DT thuần
2023

567
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 466 | -45.1%

LN thuần
2023

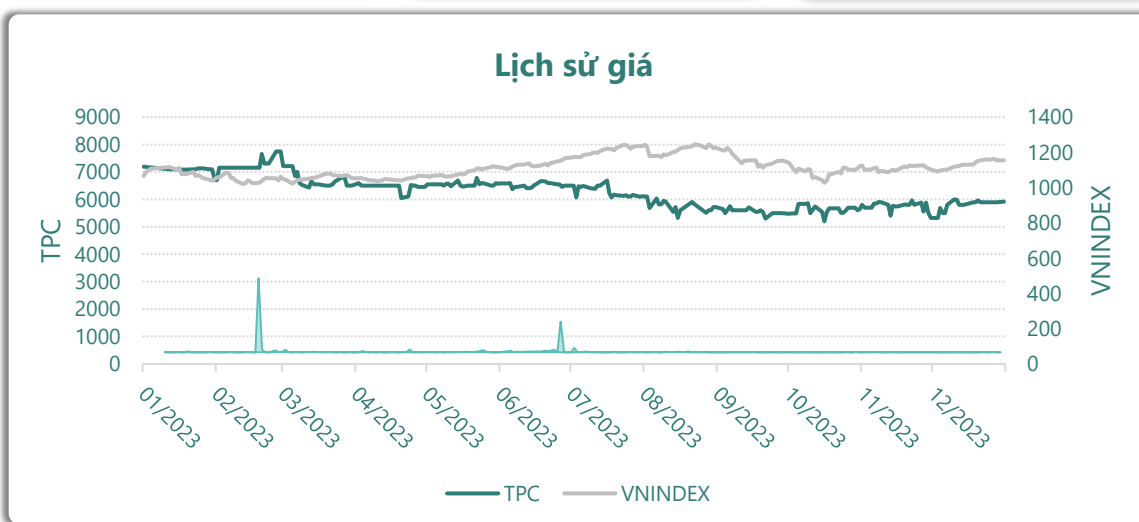
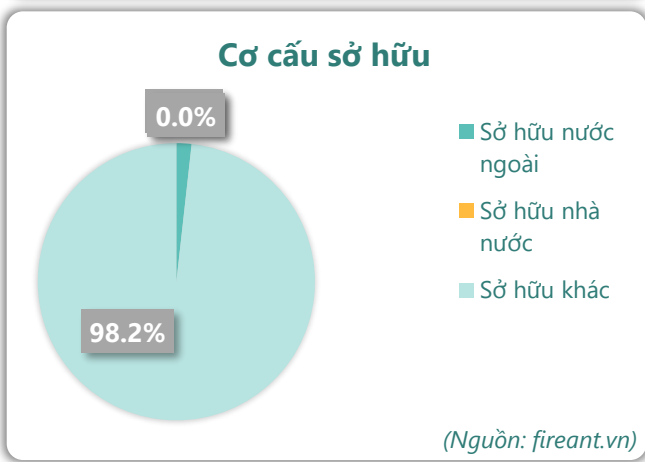
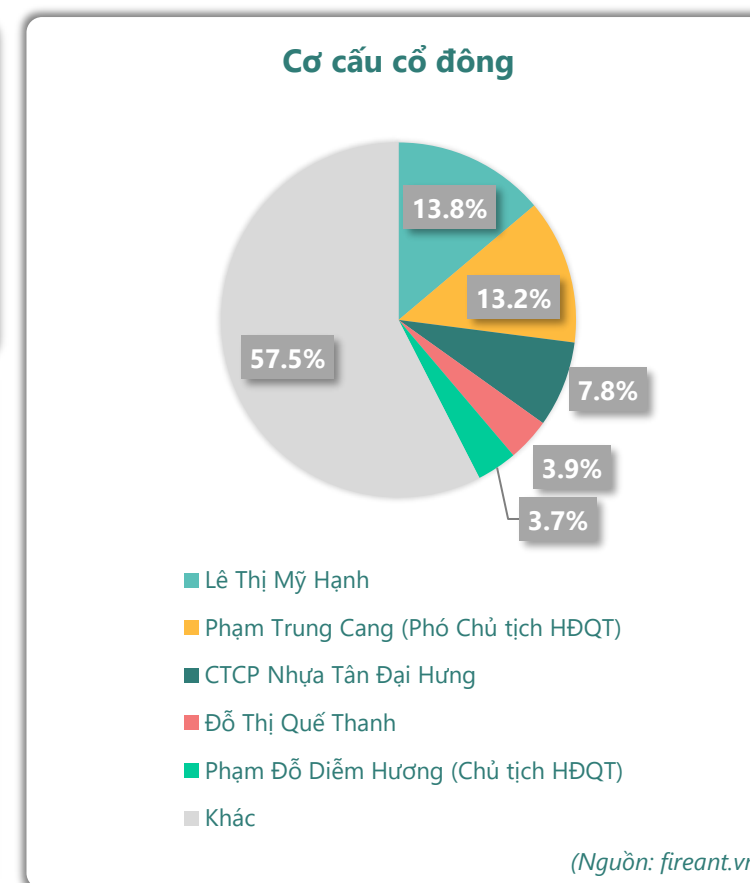
-42.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 61.0 | -326%

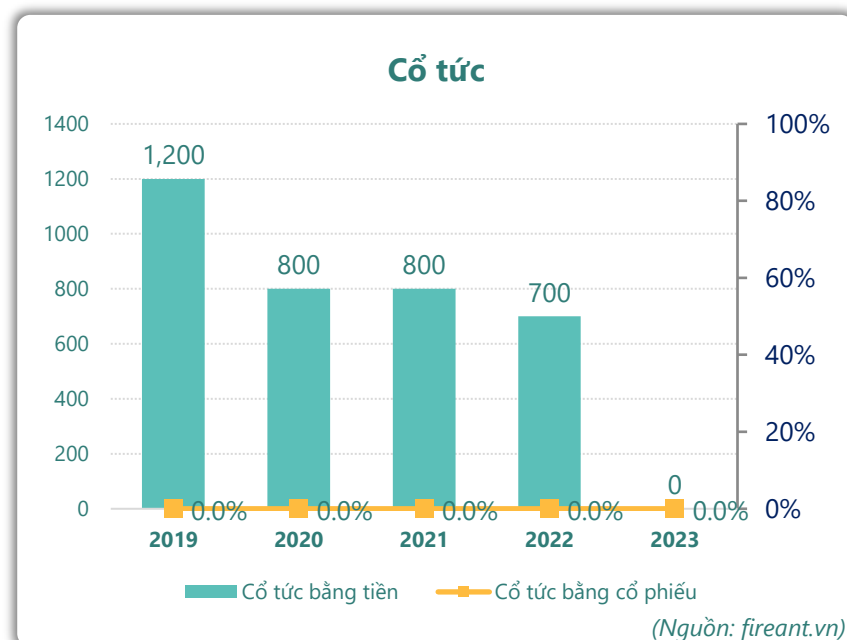
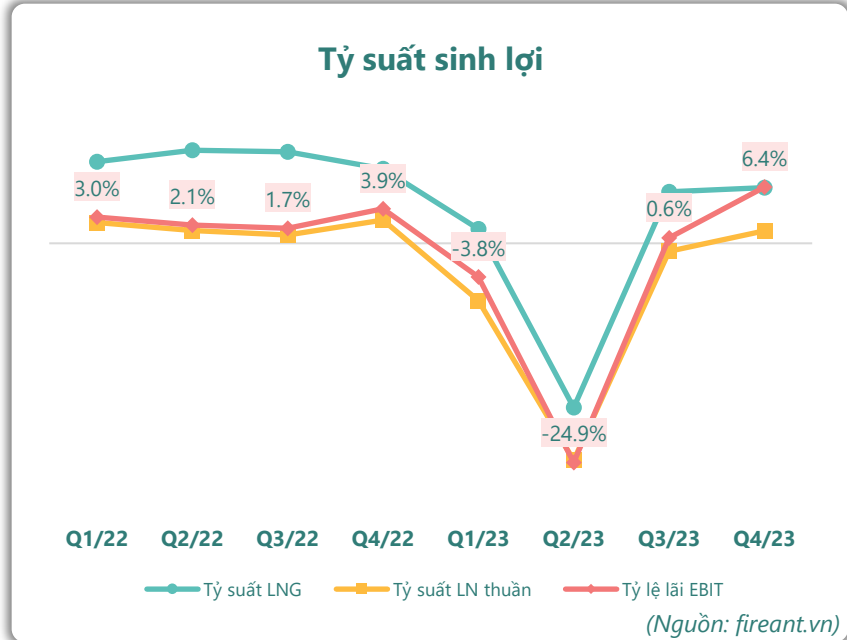
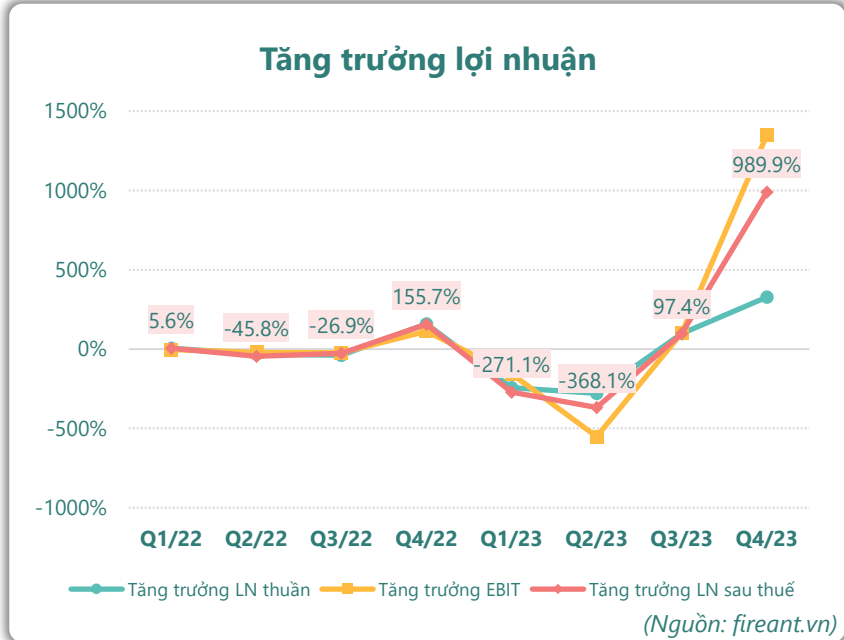
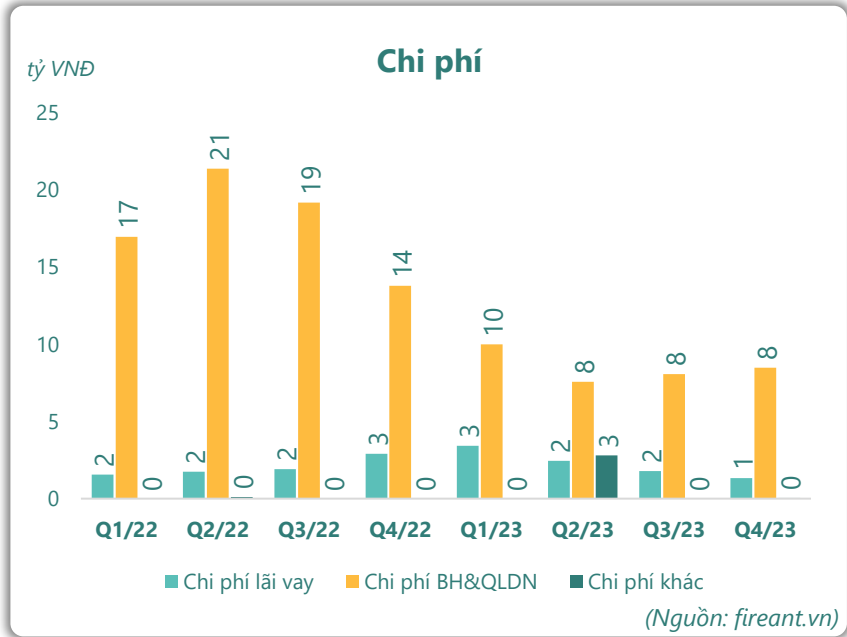
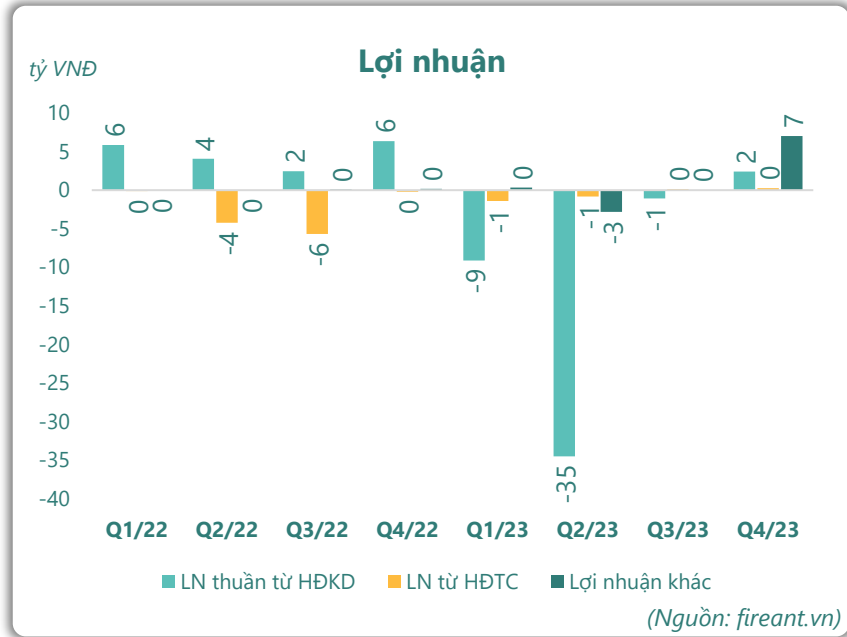
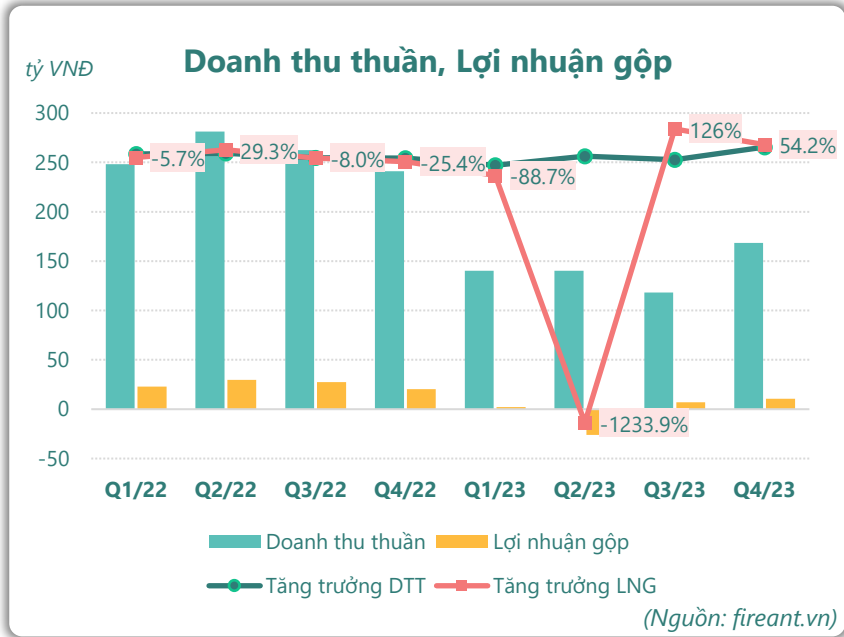
LN sau thuế
2023

-41.6
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 56.6 | -378%



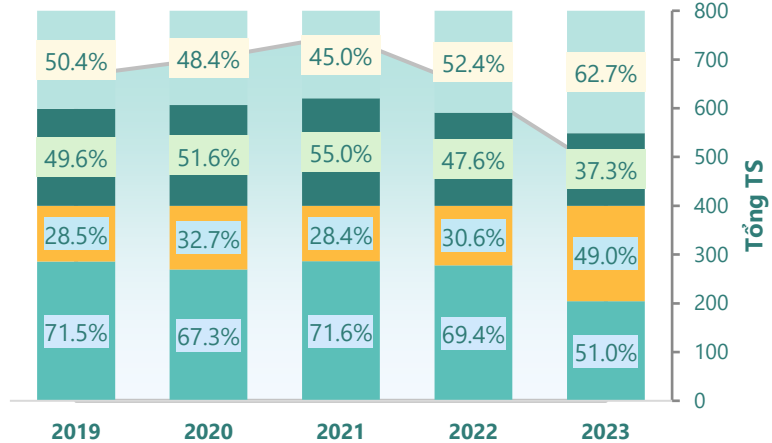
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

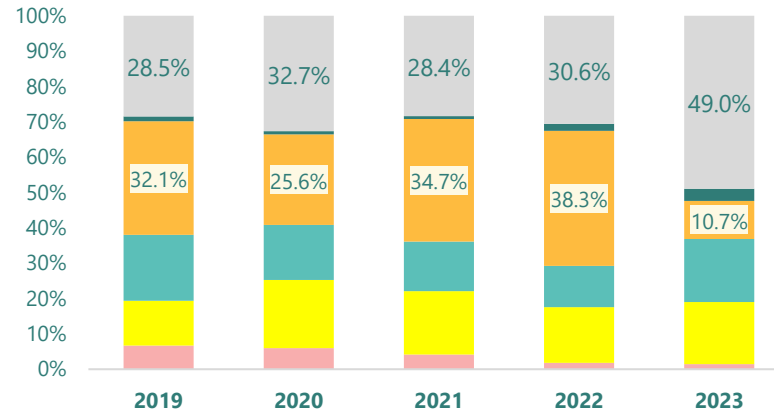
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



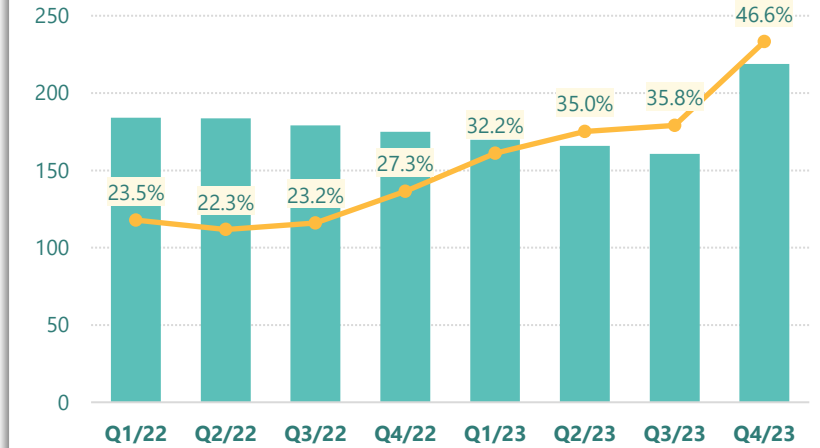
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

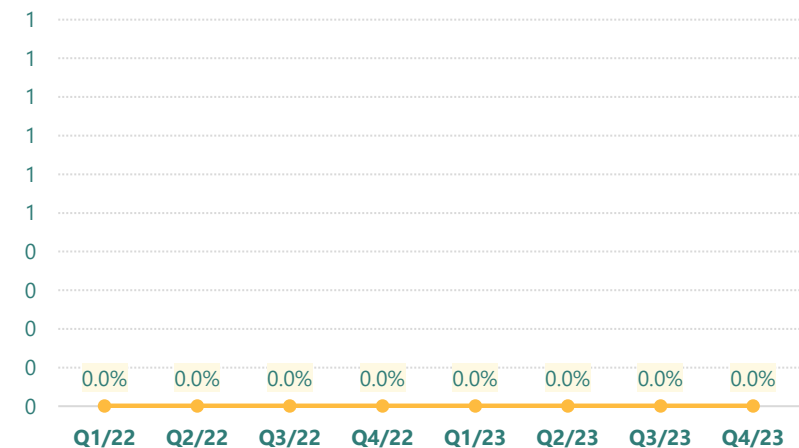


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

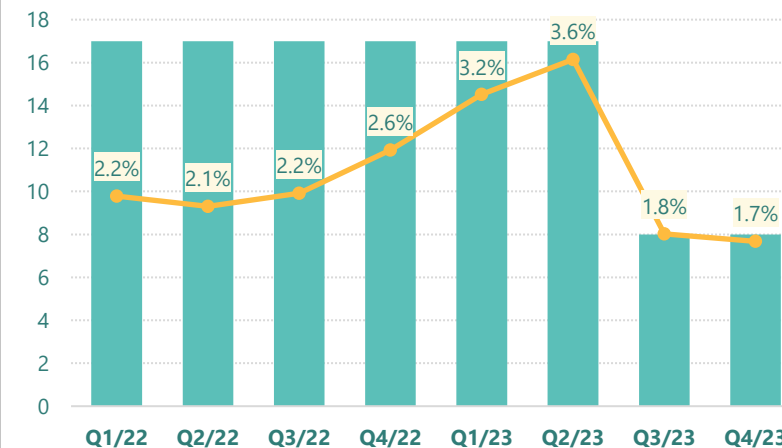


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

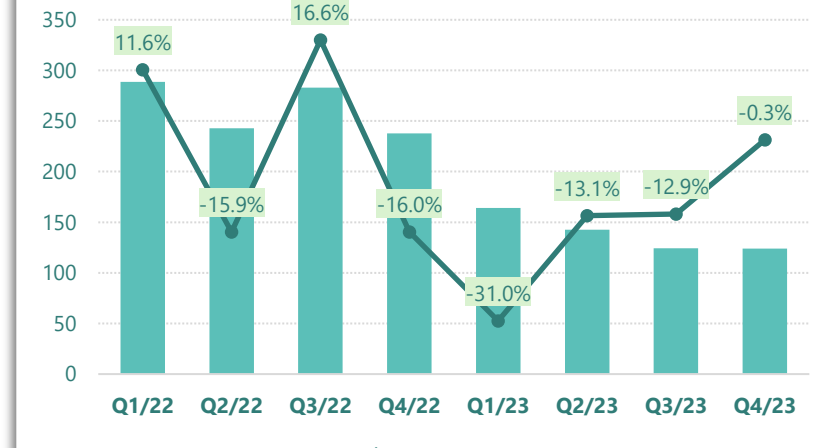


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

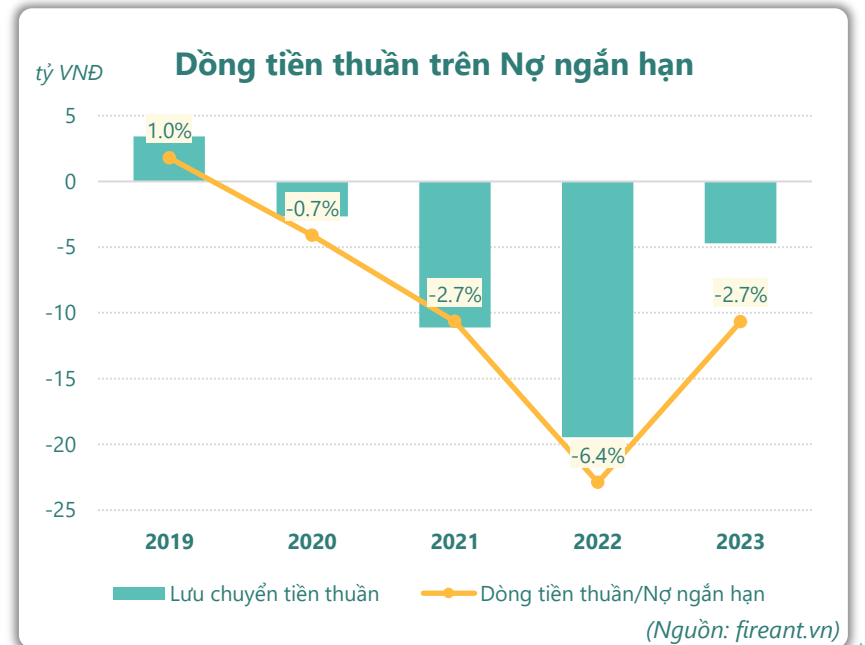
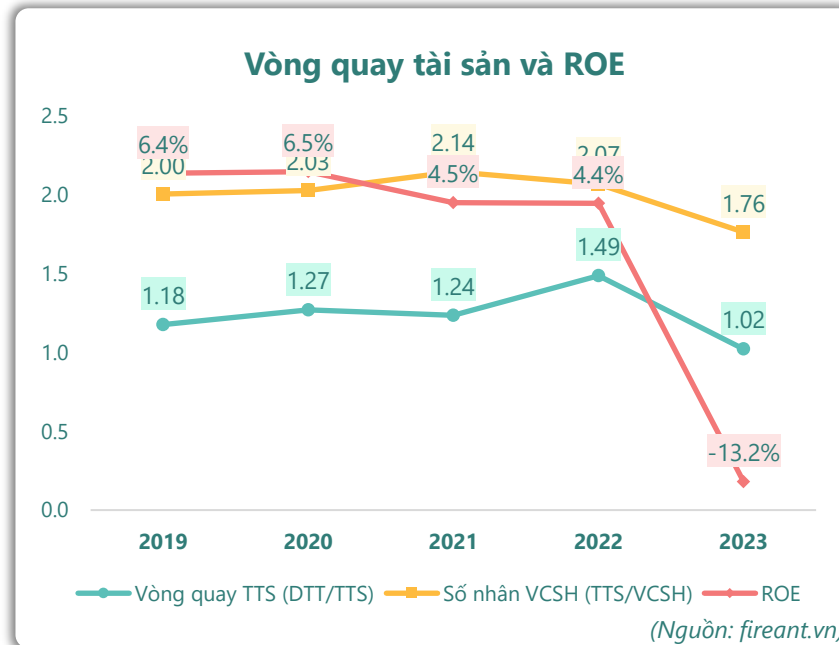
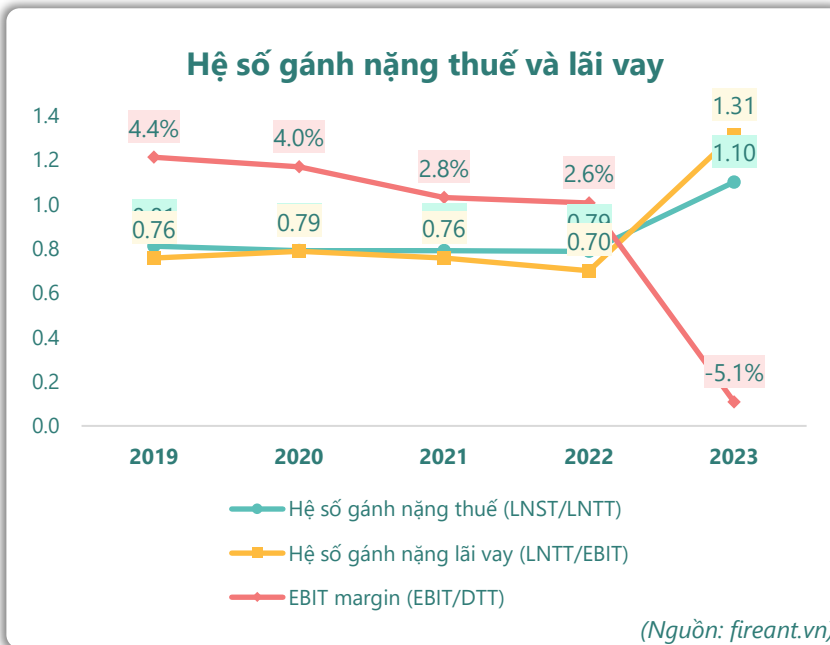
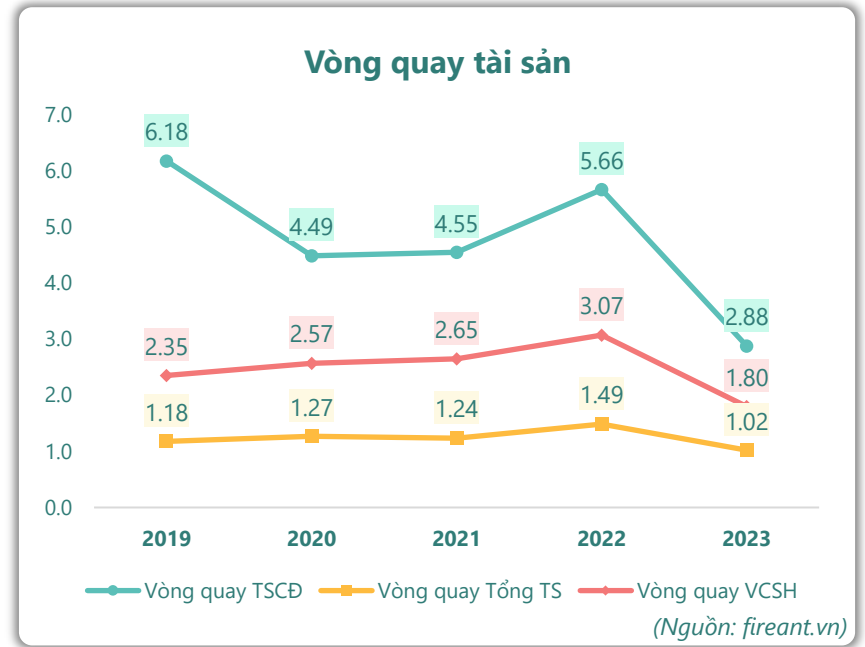
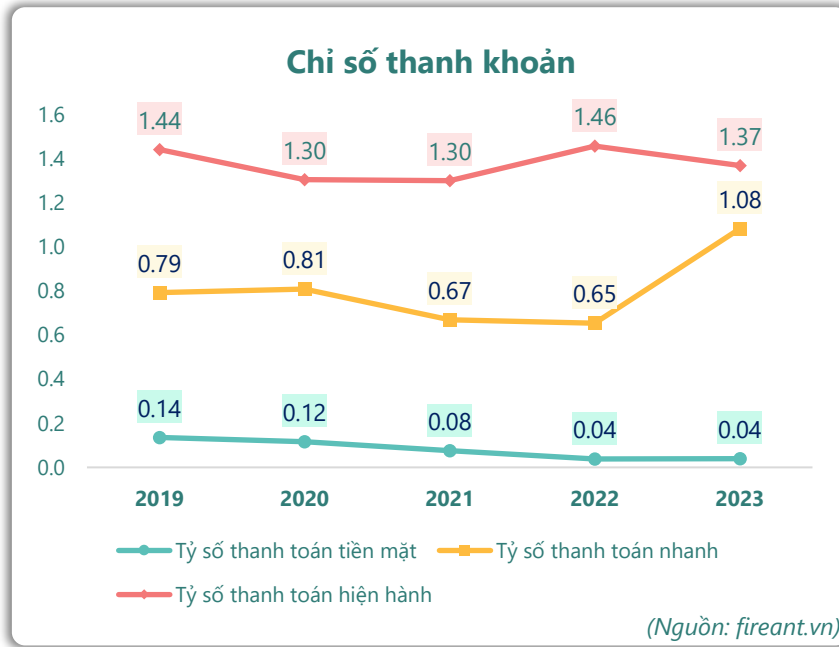
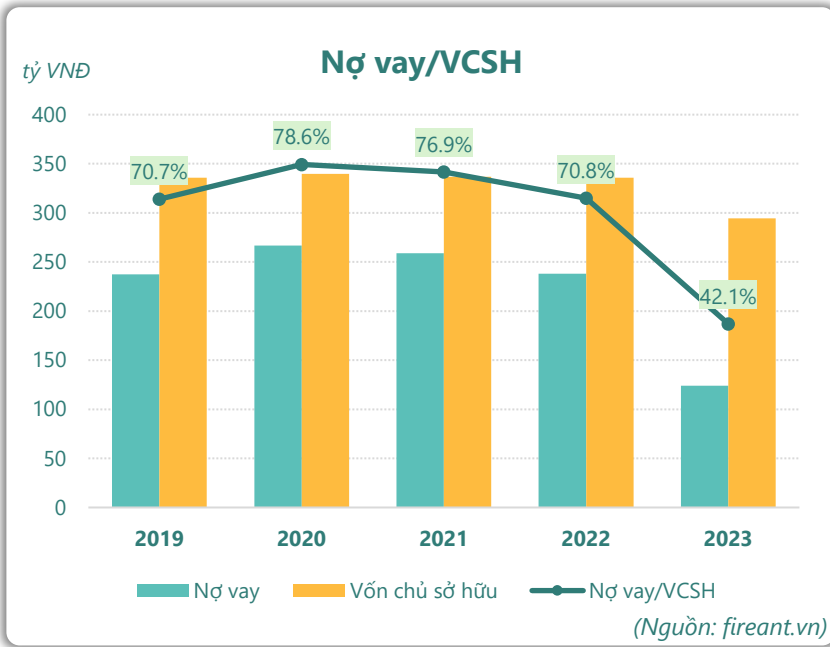


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	168	241	-30.2%	567	1,033	-45.1%
Giá vốn hàng bán	158	221	-28.7%	573	933	-38.5%
Lợi nhuận gộp	10.6	20.4	-47.8%	-6.30	100	-106%
Doanh thu HĐTC	1.71	4.70	-63.5%	7.85	13.9	-43.4%
Chi phí TC	1.45	4.90	-70.4%	9.69	24.1	-59.7%
Chi phí lãi vay	1.33	2.90	-54.1%	9.01	8.13	10.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.20	7.33	-56.4%	14.2	46.2	-69.3%
Chi phí QLDN	5.30	6.47	-18.1%	19.9	25.1	-20.6%
LN thuần từ HĐKD	2.41	6.36	-62.1%	-42.3	18.7	-326%
Lợi nhuận khác	7.00	0.17	4018%	4.52	0.25	1726%
LN trước thuế	9.41	6.53	44.1%	-37.8	19.0	-299%
Lợi nhuận sau thuế	9.41	5.14	83.0%	-41.6	15.0	-378%
LNST của CĐ cty mẹ	9.41	5.14	83.0%	-41.6	15.0	-378%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.4	-9.23	50.6	27.9	14.0	23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.56	43.1	23.7	-6.23	3.17	-27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.2	-32.8	-73.9	-21.4	-18.7	0.00
Tiền đầu kỳ	17.2	10.5	11.7	12.0	12.4	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	-6.76	1.11	0.35	0.27	-1.56	-3.78
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.08	-0.01	0.10	0	-0.04
Tiền cuối kỳ	10.5	11.7	12.0	12.4	10.8	6.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	469	642	-26.9%
Tài sản ngắn hạn	239	445	-46.3%
Tiền và tương đương tiền	6.98	11.7	-40.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.0	101	-19.0%
Phải thu ngắn hạn	84.1	74.6	12.7%
Hàng tồn kho	50.1	246	-79.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	12.5	29.9%
Tài sản dài hạn	230	196	17.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	219	175	25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	17.0	-52.9%
Tài sản dài hạn khác	2.92	4.12	-29.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	175	306	-42.8%
Nợ ngắn hạn	175	306	-42.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	238	-48.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.3	39.1	-7.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	294	336	-12.4%
Vốn chủ sở hữu	294	336	-12.4%
Vốn điều lệ	244	244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)